



jiān hù quán
监护权

noun · custody (legal)

Example Sentences

Fǎ yuàn bǎ hái zǐ de jiān hù quán pàn gěi le mǔ qīn
法院把孩子的监护权判给了母亲。

The court awarded custody of the child to the mother.

Tā men zhèng zài zhēng duó hái zǐ de jiān hù quán
他们正在争夺孩子的监护权。

They are fighting for custody of the child.

Trace each character, then write the word on your own.

监	监	监	监	监	监	监	监	监	监	监
监	监									
护	护	护	护	护	护	护	护	护	护	
权	权	权	权	权	权	权	权	权		